CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VIỆT DELTA	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 0804/2026/QĐ-VDT	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Về việc: Công bố công khai năng lực về hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	*Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG BỐ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

- Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

- Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

- Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

- Căn cứ Công văn số 5794/SXD-GĐCL ngày 20/03/2026 của Sở xây dựng Thành phố Hà Nội về việc hướng dẫn công bố thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo Nghị định số 14/2026/NĐ-CP;

- Căn cứ Giấy chứng nhận số 74/GCN-SXD ngày 09/08/2024 của Sở xây dựng Thành phố Hà Nội về việc cấp chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

- Căn cứ Giấy chứng nhận số 17/GCN-SXD ngày 16/05/2025 của Sở xây dựng Thành phố Hà Nội về việc cấp chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

- Căn cứ năng lực thiết bị, năng lực nhân sự của Công ty Cổ phần tư vấn Việt Delta;

- Công ty Cổ phần tư vấn Việt Delta công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

1. Thông tin tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng công bố năng lực

- Tên tổ chức:

  Công ty Cổ phần tư vấn Việt Delta
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy phép đầu tư) số: 0101924745 Cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 02 tháng 05 năm 2024. Tại Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội Mã số doanh nghiệp: 010924745.
- Địa chỉ: Ô 34, Lô BT2, Khu đô thị mới Pháp Vân - Tứ Hiệp, phường Yên Sở, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 024.36830844
- Web: www.vietdelta.com.vn - Email: las.xd595@gmail.com
- Văn Phòng giao dịch: Số nhà 11, Ngách 11, Ngõ 1295 Giải Phóng, phường Hoàng Mai, TP. Hà Nội
-

- Tên phòng thí nghiệm:
  Trung tâm thí nghiệm và kiểm định xây dựng Việt Delta LAS-XD24.091
- Địa chỉ: Số nhà 11, Ngách 11, Ngõ 1295 Giải Phóng, P. Hoàng Mai, TP. Hà Nội.

2. Thông tin năng lực

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thiết bị	Thí nghiệm viên
I	**THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG**			
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023; ASTM C184-94; C188-17; C204-24; C430-24 ; C786-25; AASHTO T128-01, T133-19, T153-22, T192-23	- Sàng 0,045mm, Cân kỹ thuật (0,01g), Tủ sấy, Bình khối lượng riêng, Bể ổn nhiệt, Dầu hoả.	Nguyễn Dụng Vũ Nguyễn Văn Tuấn Đỗ Quốc Tuân Đỗ Thị Hồng Lanh
2	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 4031:1985; TCVN 8875:2012; TCVN 9488:2012; ASTM C187-23, C191-21, C266-21; AASHTO T129-23, T131-23	- Cân kỹ thuật (0,01g), ống đong, máy trộn, nước, đồng hồ bấm giây, thước đo. Bộ dụng cụ Vicat, bể ổn nhiệt, khay ngâm mẫu, khuôn La Chaterlier, tấm đậy, thùng luộc mẫu, tủ dưỡng hộ, dao thép, bay trộn.	
3	Xác định độ bền nén, uốn	TCVN 6016:2011; TCVN 9488:2012; TCVN 4032:1985; ASTM C109/C109M-23; ASTM C348-21; ASTM C349-24; AASHTO T106-22	- Tủ dưỡng hộ, bể ổn nhiệt, cát tiêu chuẩn ISO, Sàng (ISO 2591 và 3310-1), kích thước mắt sàng (2,00; 1,60; 1,00; 0,50; 0,16; 0,08), cân kỹ thuật, máy trộn, ống đong, thanh gạt, bay lớn, thiết bị dằn, khuôn (4x4x16cm), gá nén, gá uốn, máy thử độ bền uốn (10Kn,1%), máy thử độ bền nén (tăng tải 2400kN;200N/s)	
II	**THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA**			
4	Thành phần cỡ hạt, hàm lượng hạt có kích thước nhỏ hơn 75µm	TCVN 7572-2:2006; TCVN 9205:2012; TCVN 14135-4,5:2024; ASTM C117-23; ASTM C136/136M-19; AASHTO T11-24,T27-24, T37-07	- Cân kỹ thuật (0.1g), thùng đong, bàn rung, thanh gạt, tủ sấy, bộ sàng theo tiêu chuẩn và sàng 0.075mm.	Đặng Văn Bình Nguyễn Văn Tuấn
5	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-3:2006	- Cân kỹ thuật (0.1g), bộ sàng theo tiêu chuẩn, kính lúp, kính hiển vi, que đũa thuỷ tinh.	
6	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; ASTM C127-24; C128-24; AASHTO T84-24, T85-24	- Cân kỹ thuật (0.1g), tủ sấy, bình dung tích bằng thuỷ tinh 1,05L-1,5L, thùng ngâm mẫu, khăn thấm nước, khay	

			chứa, côn sụt cốt liệu, bình hút ẩm, sàng 5mm, 0,14mm.	Đỗ Quốc Tuân Đỗ Thị Hồng Lanh Nguyễn Thị Thu Hương
7	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29/C29M-23; AASHTO T19/T19M-22	- Cân kỹ thuật, phễu đo thể tích xốp, bộ sàng theo tiêu chuẩn, tủ sấy, thước lá, thanh gạt, thùng đong bằng kim loại, hình trụ, dung tích 1L; 2L; 5L; 10L và 20L	
8	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hổng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29/C29M-23; AASHTO T19/T19M-22	- Cân kỹ thuật, phễu đo thể tích xốp, bộ sàng theo tiêu chuẩn, tủ sấy, thước lá, thanh gạt, thùng đong bằng kim loại, hình trụ, dung tích 1L; 2L; 5L; 10L và 20L	
9	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C70-20; ASTM C566-19; AASHTO T142-14; T255-22	- Cân kỹ thuật, tủ sấy, dụng cụ đảo mẫu (thìa hoặc dao), hộp nhôm	
10	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C87-23; ASTM C117-23; ASTM C142/C142M-17; AASHTO T11-24, T112-23, T176-22	- Cân kỹ thuật có độ chính xác tới 0,1 % và cân kỹ thuật có độ chính xác 1 %, tủ sấy, thùng rửa cốt liệu, tấm kính hoặc tấm kim loại phẳng sạch, que hoặc kim sắt nhỏ	
11	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM C170:24; ASTM D2938-95	- Máy nén thuỷ lực, máy khoan, máy cắt mẫu, thước kẹp, thùng hoặc chậu để ngâm mẫu, tủ sấy	
12	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006; ASTM C170:24; ASTM D2938-95	- Máy nén thuỷ lực, máy khoan, máy cắt mẫu, thước kẹp, thùng hoặc chậu để ngâm mẫu, tủ sấy	
13	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006; ASTM C131/C131M-20; ASTM C535-16; AASHTO T96-22; AASHTO T327-12	- Máy Los Angeles, cân kỹ thuật, bộ sàng, kích thước 37,5 mm; 25 mm; 19 mm; 12,5 mm; 9,5 mm; 6,3 mm; 4,75 mm; 2,36 mm và 1,7 mm; tủ sấy	
14	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791-19; AASHTO T335-20	- Cân kỹ thuật, thước kẹp cải tiến, bộ sàng tiêu chuẩn theo TCVN 7572-2 : 2006, tủ sấy	
15	Xác định khả năng phản ứng kiềm silic của cốt liệu	TCVN 7572-14:2006, ASTM C227-10; ASTM C289-07; ASTM C1105-08; ASTM C1260-14; ASTM C1293-01; AASHTO T303-04	- Cân kỹ thuật 0.01g, cân phân tích 0.0001g, tủ sấy, lò nung, Búa, cối chày, Sàng tiêu chuẩn theo TCVN 7572-2:2006, Bình phản ứng. Bình điều nhiệt, Máy hút chân không, Bình lọc có nhánh hút chân không, Bếp cách thuỷ, bếp điện, Chén sứ, Giấy lọc, hoá chất thuốc thử các loại,...	
16	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006	- Máy khoan lấy mẫu, thìa,	

			giấy bóng kính, búa, chày cối sứ, Sàng cỡ 140mm hoặc 150mm, Cân kỹ thuật, cân phân tích, tủ sấy, Giấy lọc, Bếp điện, hoá chất thuốc thử các loại,…	
17	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006; AASHTO T112-23; T113-06	- Cân kỹ thuật, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn, theo TCVN 7572-2 : 2006, kim sắt và kim nhôm, búa con.	
18	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006; ASTM D5821-13	- Cân kỹ thuật, kính lúp	
19	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006	- Cân phân tích, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn: kích thước 5mm; 2,5mm; 1,25mm; 630mm; 315mm; 140mm, giấy nhám, đũa thuỷ tinh	
20	Xác định chỉ số đương lượng cát (ES)	TCVN 14134-5:2024; ASTM D2419-22; AASHTO T176-02	- Bộ dụng cụ đương lượng cát, Cốc đong có dung tích 85ml, sàng, tủ sấy, giấy lọc, thuốc thử	
III	**THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG**			
21	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1 :2022	- Bộ sàng tiêu chuẩn có kích thước lỗ sàng 10mm; 5mm; 2,5mm; 1,25mm; 0,63mm; 0,315mm, 0,14mm (TCVN 342 : 1986) và sàng có kích thước lỗ 0,08mm; - Cân kỹ thuật; - Tủ sấy; - Cân phân tích; - Bàn dằn vữa; - Máy trộn vữa; - Bình đong bằng kim loại, có thể tích 1 lít - Bộ dụng cụ thử xuyên: Lực kế và các kim xuyên tiêu chuẩn; Khuôn chứa mẫu thử - Tủ dưỡng hộ mẫu - Bộ kéo thử bám dính vữa; - Máy nén, uốn - Bộ gá nén, gá uốn vữa - Phễu thử độ linh động của vữa - Đồng hồ bấm giây, thước kẹp - Khuôn đúc mẫu, tấm kính - và các dụng cụ phụ trợ khác	Nguyễn Dụng Vũ Đỗ Quốc Tuân Nguyễn Văn Tuấn
22	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022; ASTM C230-21; ASTM C1437-20		
23	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6 :2022		
24	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8 :2022		
25	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10 :2022		
26	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022; ASTM C109-23; ASTM C348-21; ASTM C349-24; ASTM C942-21		
27	Xác định độ bám dính của bê tông, vữa với lớp vật liệu phủ liên kết bề mặt nền	TCVN 3121-12:2022; ASTM C1583-04		
28	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18 :2022		
29	Xác định hàm lượng bọt khí trong vữa xi măng	TCVN 8876:2012		
30	Xác định thời gian đông kết của vữa xi măng bằng kim vicat cải biến	TCVN 8875:2012		
31	Xác định hàm lượng ion chloride hoà tan trong nước	TCVN 3121-17:2022		
IV	**HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG**			
32	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3106:2022; AASHTO T119-90; ASTM C143/C143M-20,	- Côn thử độ sụt, que chọc, phễu đổ hỗn hợp, thước lá kim loại	Đỗ Quốc Tuân Nguyễn Văn Tuấn

		C1170-20		Nguyễn Thị Thu Hương
33	Xác định độ cứng VEBE của hỗn hợp bê tông	TCVN 3107:2022; ASTM C138-24; C1170-20; AASHTO T121-05	- Nhớt kế VEBE, bàn rung, thanh thép tròn, đồng hồ bấm giây	
34	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993; ASTM C138-24; C232-21; AASHTO T121-05	- Thùng kim loại 5, 15 lít, thiết bị đầm (2800 – 3000 vg/ph, biên độ 0.35 0.5mm), cân kỹ thuật, thước lá thép 400mm	
35	Xác định độ tách nước và tách vữa của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3109:2022; ASTM C232-21; C173-24; AASHTO T158-05	- Khuôn thép 200x200x200mm, bàn rung, que chọc, cân kỹ thuật, sàng 5mm, thước lá kim loại, ống đong 50-200ml, pipet 5ml, tủ sấy, khay sắt	
36	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3110:1993; ASTM C173-24 AASHTO T152-05	- Cân kỹ thuật, sàng (5mm, 1.2mm, 0.15mm), tủ sấy, khay sắt, khay sấy, xẻng xúc	
37	Xác định hàm lượng bọt khí của bê tông	TCVN 3111:2022; ASTM C173-24;C231-24; C233-24; AASHTO T152-05	- Bình bọt khí, bàn rung, que chọc, sàng 40mm, và dụng cụ cơ bản khác	
38	Xác định khối lượng riêng của bê tông nặng	TCVN 3112: 2022; ASTM C642-21; C127-24	- Cân kỹ thuật, Bình thuỷ tinh 100ml, Sàng có kích thước 5,0 mm; 1,25 mm và 0,125 mm, bình hút ẩm, thùng ngâm mẫu, tủ sấy, Nước cất	
39	Xác định độ hút nước, của bê tông	TCVN 3113:2022; TCVN 8219:2009; TCVN 13930:2024; ASTM C642-21, C1585-20, C138-24	- Cân kỹ thuật, thùng ngâm mẫu, tủ sấy, bàn chải sắt, đá mài, bình hút ẩm.	
40	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:2022; ASTM C418-20, C779-19	- Cân kỹ thuật, thước kẹp, máy mài mòn, máy cắt	
41	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022; ASTM C29-23; C138-24; ASTM C642-21; AASHTO T121-05	- Cân kỹ thuật, thước lá kim loại, tủ sấy, bình hút ẩm, Túi cách hơi hoặc thùng kín để bảo quản mẫu	
42	Xác định độ co của bê tông	TCVN 3117:2022; AASHTO T160-97; ASTM C157/C157M-17	- Bộ khung đo độ co ngót: Khung đo, Đồng hồ đo độ co ngót; tủ sấy, tủ khí hậu (27 ± 20C, độ ẩm 80 ± 5%), cân kỹ thuật, nhiệt kế	
43	Xác định độ pH của bê tông	TCVN 9339:2012	- Máy đo pH, giấy chỉ thị pH, máy khoan, máy cắt, sàng, cân, nhiệt kế	
44	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022; ASTM C39-21, C42-20, C78- 22, C1231-23, C1399-10, C1550-20, C1069/1069M; AASHTO T22-22, T42-22, T140-90	- Máy nén, đệm truyền tải, tấm cao su, thước đo, thước góc, đồng hồ đo thời gian.	

45	Xác định cường độ kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C78-22; C1609-19; ASTM C293-16; C1018-97 AASHTO T97-23, T177-03	- Máy nén, Bộ gá thử uốn 2 điểm, thước lá kim loại.	
46	Xác định cường độ kéo khi bửa	TCVN 3120:2022; ASTM C496-17; AASHTO T198-22	- Máy nén, Gối ép chẻ, thước đo, đệm gỗ	
47	Xác định cường độ lăng trụ và mô đun đàn hồi	TCVN 5726:2022; ASTM C469-22; AASHTO T198-22	- Máy nén, đồng hồ so, thước lá kim loại	
48	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020; ASTM C42-20; AASHTO T24-22	- Máy nén, máy khoan và máy cắt, tủ sấy, thước đo	
49	Xác định độ chảy lan của bê tông tự chèn	TCVN 12209:2018	- Tủ sấy, thước đo	
50	Bê tông- Xác định cường độ kéo nhổ	TCVN 9490:2012; ASTM C900-23; ASTM E488-15; E1512-01	- Bộ kích kéo nhổ 30T	
V	**THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, CẤP PHỐI ĐÁ DĂM TRONG PHÒNG TRONG PHÒNG**			
51	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:2012; ASTM D854-23; AASHTO T100-22 TB10102-2023	- Dầu hoả, - Bơm chân không (có cả bình hút chân không), - Cân kỹ thuật (0,01g), - Bình tỷ trọng (100cm3), - Cối chày sứ (đồng), - Rây 2mm, - Bếp cát, - Tủ sấy (t0), - Tỷ trọng kế, - Thiết bị ổn nhiệt, - Cốc nhỏ hộp nhôm có nắp	Nguyễn Phương Thảo Trần Thị Na Nguyễn Văn Tuấn Nguyễn Thị Thu Hương Đỗ Thị Hồng Lanh
52	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216-19; D2974-20, D4643-17, D4959-24; AASHTO T217-22, T265-22, T271-14, T239-97 TB10102-2023	- Tủ sấy (t0) đến 300oC, - Cân kỹ thuật (0,01g), - Cốc thuỷ tinh (hộp nhôm có nắp), - Bình hút ẩm có clorua canxi, - Rây (1mm), - Cối và chày sứ có đầu bọc cao su, - Khay men phơi đất - Cân kỹ thuật (0,01g), - Cân phân tích (0,001g)	
53	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; TCVN 14134-4:2024; ASTM D4318-17; AASHTO T89-22, T90-22 TB10102-2023	- Các tấm kính nhám, - sàng (1mm và 0.425), - Cối và chày sứ có đầu bọc cao su, - Bình thuỷ tinh có nắp, - Cân kỹ thuật (0,01g), - Cốc thuỷ tinh (hộp nhôm có nắp), - Tủ sấy (t0), - Bát sắt tráng men,	

			- Dao để trộn - Dụng dụ Casagrande	
54	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014; TCVN 14134-3:2024; ASTM C136-19, D1140-17, D2487-17; AASHTO T11-24; T27-24, T88-22 TB10102-2023	- Cân kỹ thuật (0,01g), - Bộ sàng (10, 5, 2, 1,05; 025, 0,1mm), - Cối và chày sứ có đầu bọc cao su, - Tủ sấy (t0), - Bình hút ẩm có silicagel khan, - Quả lê bằng cao su, - Dao con, Cân (1g), - Máy sàng lắc, - Cân phân tích, - Tỷ trọng kế (vạch 0,001), - Bình đong (1000cm3, - Nhiệt kế, - Que khuấy, - Đồng hồ bấm, - Ống hút (5cm3 và 50cm3), - Thước thẳng 20cm.	
55	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995; ASTM D3080-23; AASHTO T236-22 TB10102-2023	Máy cắt phẳng - Đồng hồ đo biến dạng, - Vòng đo lực ngang, - Quả cân (0,1.105N/m2....1.105 N/ m2)	
56	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012; ASTM D4546-21; D2435-11; D3877-08; D1557-12; AASHTO T216-22 TB10102-2023	Máy nén (hộp nén, bàn máy, bộ phận tăng tải, thiết bị đo biến dạng), - Các dụng cụ khác: Mẫu chuẩn bằng kim loại, - Dao gọt đất, - Dụng cụ ấn mẫu vào dao vòng, - Tủ sấy (t0), - Cân kỹ thuật (0,01g), - Đồng hồ đo biến dạng (vạch 0,01mm. - Quả cân	
57	Quy trình đầm nén xác định độ chặt tiêu chuẩn, đầm nén Proctor	TCVN 4201:2012; ASTM D558-19, D559-15; D560-24; D698-12; D1557-12; AASHTO T99-90, T134-22, T135-22, T136-13, T180-22;	- Chày cối Proctor, - Cân kỹ thuật (0,01g), - Sàng (19 mm, 5mm), - Bình phun nước, - Tủ sấy (t0), - Bình hút ẩm, - Hộp nhôm (cốc thuỷ tinh có nắp), - Dao gọt đất, - Vồ đập đất, - Khay (40x60cm), - Vải phủ, cối sứ, chày bọc cao su.	
58	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 4202:2012; AASHTO T204-90; ASTM D2937-24, D7263-21	- Cân kỹ thuật (0,01 và 0,1g), - Các tấm kính, - Dụng cụ xác định độ ẩm, - Hộp nhôm hoặc cốc thuỷ	

		TB10102-2023	tinh có nắp, - Tủ sấy, - Bình hút ẩm	
59	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) - trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020; ASTM D1883-16, D3668-78; AASHTO T193-22 TB10102-2023	Máy nén CBR, - Cối đầm loại to (D=152,4 mm), - Chày đầm tiêu chuẩn, - Chày đầm cải tiến, - Cối CBR, - Tấm đệm, - Tấm đo - Trương nở, - Đồng hồ đo trương nở, - Giá đỡ thiên phân kế, - Tủ sấy - Hộp giữ ẩm	
60	Xác định độ bền nén của đất trong điều kiện có nở hông	TCVN 9438:2012; ASTM D2166-24; AASHTO T208-15; BS 1377-90 TB10102-2023	- Máy nén - Đồng hồ đo biến dạng - Thước kẹp, - Tủ sấy - Giá đỡ đồng hồ đo biến dạng - Hộp giữ ẩm	
61	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU;CU;CD)	TCVN 9438:2012; ASTM D2166-24; AASHTO T208-15; BS 1377-90 TB10102-2023	- Máy nén 3 trục - Đồng hồ đo biến dạng - Thước kẹp, - Tủ sấy - Giá đỡ đồng hồ đo biến dạng - Hộp giữ ẩm	
62	Xác định hệ số thấm k của đất	TCVN 8723:2012; ASTM D2434-22, D2435-11; D5778-20; AASHTO T215-23 TB10102-2023	Bộ thấm đất cột nước không đổi - Bộ thấm đất cột nước thay đổi - Bảng cấp nước cho bộ thấm - Bình chứa nước	
63	Xác định đặc trưng trương nở của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8719:2012; AASHTO T258-81; ASTM D4829-21; D4546-21 TB10102-2023	- Thiết bị trương nở Tam Liên, dao vòng, xốp thấm, nước, đồng hồ bấm giây	
64	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:2012 TB10102-2023	Phao nổi rỗng ruột, kín nước, gồm có: bầu phao dạng hình chóp, cán phao được khắc vạch chia đều (mm) từ số 0 (ở đầu cán) đến số 100 (ở gần cổ phao), -Lưới có lỗ ô vuông 1 cm2 để đặt mẫu được gắn ở dưới bầu phao	
65	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:2012 TB10102-2023	- Bộ chày cối đầm Proctor, búa rung, cân kỹ thuật, tủ sấy, sàng 2mm, 5mm, các khay đựng	
66	Xác định đặc tính co ngót	TCVN 8720:2012; ASTM D4943-18 TB10102-2023	- Thước cặp cơ khí có độ chính xác đến 0,1 mm; - Các loại cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,1 g và 0,01g; - Paraphin sạch; mỡ bôi trơn;	

			đồng hồ chỉ giờ; nước cất hoặc nước sạch đã khử khoáng; - Dao cắt đất; đĩa, khay đựng đất; hai tấm kính dày khoảng 5 mm, có kích thước từ 10 cm x 10 cm đến 15 cm x 15 cm;	
67	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:2012; ASTM D1883-21; C1444-00; AASHTO T193-22 TB10102-2023	- Bàn đế, - Mâm tròn, - Cọc bằng thép, được gắn thẳng đứng tại tâm mâm, đường kính từ 3 mm đến 5 mm có khắc vạch chia đều mm, - Thùng chứa nước, - Sàng lỗ 2 mm và 5 mm, các khay đượng đất, chày gỗ, cối và chày sứ đầu bọc cao su, nước sạch đã khử khoáng, muôi xúc đất, êke…	
68	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012; TCVN 8727:2012; TCVN 9436:2012; AASHTO T267-22; 14TCN 149:2005 TB10102-2023	- Tủ sấy, bình hút ẩm, Các loại cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,1 g và 0,01 g; Cối, chày bằng sứ đầu bọc cao su, Sàng 2mm; 0.25mm, hộp chia mẫu, ống đong, ống hút, ống chuẩn độ, bình tam giác, giấy lọc, bếp…	
VI	**THÍ NGHIỆM CƠ LÝ ĐÁ XÂY DỰNG TRONG PHÒNG**			
69	Phương pháp xác định độ bền nén một trục trong phòng thí nghiệm	TCVN 10324:2014 ASTM D2938 TB10102-2023	- Máy gia công mẫu đá, thước kẹp độ chính xác 0.01mm; Máy hút chân không, đồng hồ bấm giây, máy nén đá, ……	Trần Thị Na Nguyễn Văn Tuấn Nguyễn Thị Thu Hương Đỗ Thị Hồng Lanh
70	Phương pháp xác định độ ẩm, độ hút nước trong phòng thí nghiệm	TCVN 10321:2014 TB10102-2023		
71	Phương pháp xác định mô đun đàn hồi của đá phòng thí nghiệm	ASTM D 3148-02 TB10102-2023		
72	Phương pháp xác định cường độ ép chẻ của đá phòng thí nghiệm	ASTM D 3967-16 TB10102-2023		
73	Phương pháp xác định cường độ kháng kéo của đá phòng thí nghiệm	ASTM C 3967-16 TB10102-2023		
74	Phương pháp xác định độ bền cắt của đá trong phòng thí nghiệm	22 TCN 57:1984 TB10102-2023		
VII	**THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN**			
75	Thử kéo, nén, uốn, uốn lại của kim loại, dung sai khối lượng. kích thước, chiều dày vật liệu	TCVN 1651:2018; TCVN 197-1:2014; ASTM A370, B557; AASHTO T68; BS EN 10002; JIS Z2241; TCVN 198:2008; ASTM A370; JIS Z2248; TCVN	- Máy kéo thử vạn năng, thiết bị khắc vạch mẫu, Thước kẹp (5%mm), Dụng cụ Palme (1%mm), - Cân kỹ thuật - Thước lá kim loại. - Kính lúp, đồ gá, gối đỡ, đầu búa uốn các cỡ,..	Nguyễn Dụng Vũ Đặng Văn Bình Bùi Quyết Thắng Nguyễn Văn

		6287:1997;		Tuấn Đỗ Quốc Tuân
76	Mối hàn kim loại: Thử kéo ngang, thử uốn, va đập	TCVN 5401:2010; AWS D1.1; EN 12814: Part 1; TCVN 5403:2010 ; TCVN 8310:2010 ;	- Máy kéo thử vạn năng, thiết bị khắc vạch mẫu, - Thước kẹp (5%mm), - Dụng cụ Palme (1%mm), - Cân kỹ thuật (0,1g), - Thước lá kim loại.	
77	Thử kéo bu lông, thép cường độ cao	TCVN 1916:1995; ASTM F606; ASTM E488-18; ASTM A722; ASTM A370; JIS B1186	- Máy kéo thuỷ lực vạn năng; bộ ngàm kẹp chuyên dụng, thước kẹp điện tử.	
78	Vật liệu kim loại ống- thử kéo, thử nén bẹp, Thử áp lực thủy tĩnh ống	TCVN 314:2008; ASTM A370 TCVN 1830:2008; TCVN 9245:2024; TCVN 1832 :2008	- Máy kéo đa năng; bộ ngàm kẹp chuyên dụng, thước kẹp điện tử. Máy bơm áp lực, đồng hồ áp lực…	
79	Thép cốt bê tông: Thử kéo mối nối bằng ống ren	TCVN 13711-,2:2023;	- Máy kéo nén vạn năng, thước kẹp, thước lá kim loại, dụng cụ khắc vạch, máy cắt gia công mẫu, Bộ má kẹp	
80	Kiểm tra không phá hủy mối hàn - Phương pháp siêu âm (UT)	TCVN 6735:2018; TCVN 1548:1987; ASTM E164-03	- Máy siêu âm mối hàn - Khối chuẩn - Giấy giáp, thước lá, thước kẹp	
81	Kiểm tra không phá hủy mối hàn - Phương pháp thẩm thấu (PT)	TCVN 4617-2:2018 ASTM E709-21	- Gông từ - Dung dịch làm sạch bề mặt	
82	Kiểm tra không phá hủy mối hàn - Phương pháp bột từ (MT)	TCVN 4396:2018; ASTM E165-18	- Bột từ, dung dịch làm sạch bề mặt	
83	Lưới thép hàn: Kiểm tra kích thước, đường kính thanh thép, khối lượng đơn vị, cường độ kéo, độ giãn dài	TCVN 9391:2012; TCVN 6288:1997; ASTM A1064-09; A185-07	- Máy kéo nén vạn năng, thước kẹp, thước lá kim loại, dụng cụ khắc vạch, máy cắt gia công mẫu, cân kỹ thuật, Bộ má kẹp, Bộ gối uốn các cỡ, kính lúp, thiết bị đo chiều dày lớp phủ	
84	Thí nghiệm cơ lý cáp dự ứng lực, cáp cường độ cao	TCVN 7937-3:202013; TCVN 10568:2017; ASTM A416-16; A370-24a;	- Máy kéo nén vạn năng, bộ má kẹp, cân kỹ thuật, dụng cụ khắc vạch, máy cắt và các dụng cụ phụ trợ khác	
85	Thí nghiệm khả năng chịu tải nắp hố ga cống và song chắn rác bằng gang	TCVN 10333:-3:2014	- Đối trọng, đồng hồ so, 1 số dụng cụ đi kèm	
VIII	**THÍ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG/ NHỰA ĐƯỜNG LỎNG**			
86	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005; ASTM D5-20; AASHTO T49-22	- Thiết bị xác định độ kim lún nhựa đường, cốc mẫu, bể ổn nhiệt	Nguyễn Dụng Vũ Đặng Văn Bình Bùi Quyết Thắng Nguyễn Văn Tuấn Đỗ Quốc Tuân
87	Xác định độ kéo dài, độ dai	TCVN 7496:2005; ASTM D113-17; AASHTO T51-22, T283-22, D5801-17	- Thiết bị xác định độ kéo dài Max: 1,5m/0,1mm, khuôn mẫu số 8, bộ điều nhiệt	
88	Xác định điểm hóa mềm	TCVN 7497:2005;	- Cốc chứa chịu nhiệt, giá đỡ	

	(dụng cụ vòng và bi)	ASTM D36-14; D940-21; AASHTO T53-22	vòng bi, bi, nhiệt kế, bếp gia nhiệt có khuấy,…	Ngô Chí Tuyên Đặng Xuân Phú
89	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị cốc hở Cleveland	TCVN 7498:2005; ASTM D92-24; AASHTO T48-22, T79-22	- Dụng cụ kiểm tra chớp cháy cốc hở, cốc chứa mẫu bằng đồng, nhiệt kế,….	
90	Xác định tổn thất khối lượng sau khi gia nhiệt	TCVN 7499:2005; TCVN 11711:2017; ASTM D6-95; D1754-20; D2872-22; AASHTO T47-04, T179-23, T240-23	- Tủ sấy, đĩa + cốc mẫu,….	
91	Phương pháp xác định độ hòa tan trong Trichloroethylenevà N–propyl Bromide	TCVN 7500:2023; ASTM D2042-22; D7553-09; AASHTO T44-23	- Tủ sấy, bể ổn nhiệt, nhiệt kế, cân phân tích, Bình tam giác, ống lọc, cốc thuỷ tinh	
92	Xác định khối lượng riêng (phương pháp Pyenometer)	TCVN 7501:2005; ASTM D70-21; AASHTO T228-22	- Bể ổn nhiệt, nhiệt kế, tỷ trọng kế	
93	Xác định độ nhớt động	TCVN 7502:2005; ASTM D2170-22; D2171-22; D445-24; AASHTO T201-22, T202-22	- Bộ Nhớt kế Brookfield	
94	Phương pháp xác định độ dính bám với đá.	TCVN 7504:2005; ASTM D1664-80; D3625-20; AASHTO T182-93	- Tủ sấy, bếp đun, dây buộc, bình thủy tinh, nước cất, nhiệt kế	
IX	**THỬ NGHIỆM NHŨ TƯƠNG, NHỰA ĐƯỜNG AXIT**			
95	Xác định độ nhớt saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011; ASTM D88-07; AASHTO T59-22, T72-22	- Nhớt kế Saybolt Furol, Phễu lọc, Nhiệt kế, bể ổn nhiệt, Pipet, bình đong, đồng hồ bấm giây	Nguyễn Dụng Vũ Đặng Văn Bình Bùi Quyết Thắng Nguyễn Văn Tuấn Đỗ Quốc Tuân Ngô Chí Tuyên Đặng Xuân Phú
96	Xác định độ lắng và ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011; ASTM D244-23; D7497-21; AASHTO T59-22	- Bình lưu mẫu 500ml, Pipet, cân phân tích, cốc đong 1000ml, đũa thuỷ tinh, tủ sấy	
97	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011; ASTM D6933-22; AASHTO T59-22	- Sàng 850□m, khay đựng, nhiệt kế, cân phân tích, tủ sấy, bình hút ẩm, chậu nhựa, cốc thuỷ tinh 1500ml	
98	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011; AASHTO T59-22	- Máy đo điện tích hạt, tấm thép không gỉ, cốc thuỷ tinh 250ml, bể ổn nhiệt, nhiệt kế, đồng hồ bấm giây, nước cất, cồn isopropyl	
99	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011; ASTM D244-23; AASHTO T59-22	- Sàng 1.4mm, cốc kim loại 600ml, đũa kim loại D10, Buret thuỷ tinh 50ml, cân phân tích, tủ sấy, thuốc thử các loại	
100	Thử nghiệm trộn xi măng	TCVN 8817-7:2011	- Sàng 180mm, khay sắt, chảo trộn 500ml, đũa kim loại D10, ống đong 100ml, cân kỹ thuật, tủ sấy	

101	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011	- Chảo trộn 3000ml, bay trộn, sàng 19mm, bình phun nước, nhiệt kế, cân kỹ thuật, Pipet 10ml	
102	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8817-9:2011	- Bếp ga, nồi nhôm, ống đong thuỷ tinh 100ml, nhiệt kế, cân kỹ thuật, sàng 300mm, ống cao su	
103	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:2011	- Cốc thuỷ tinh 1000ml, đũa thuỷ tinh D6, cân phân tích, tủ sấy, sàng 300mm	
104	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011; ASTM D6999-19; AASHTO T59-22	- Cốc thuỷ tinh 400ml, ống đong 100ml 200ml, nhiệt kế, đũa thuỷ tinh D6, nước cất	
105	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011	- Bình đong 100ml, cân phân tích, bể ổn nhiệt	
106	Xác định hàm lượng bám dính tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011	- Cốc đong 500ml, chảo trộn 3000ml, ống đong 50ml, sàng 19mm	
X	**THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA**			
107	Xác định tỷ lệ thành phần hạt, lượng mất khi nung, hàm lượng nước, khối lượng riêng, độ trương nở, chỉ số về hàm lượng nhựa, chỉ số dẻo, độ ẩm, hệ số thích nước của bột khoáng	TCVN 12884-2: 2020; TCVN 8735: 2012; TCVN 4197:2012; AASHTO T37-07; T255-22	- Cân kỹ thuật, sàng, tủ sấy, lò nung, bình tỷ trọng, bình đong, bình hút ẩm, máy hút chân không, dầu hoả, dụng cụ chảy dẻo Casagrande,…	Nguyễn Dụng Vũ Nguyễn Văn Tuấn Đỗ Quốc Tuân
XI	**THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA**			
108	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; ASTM D6927-22; AASHTO T245-22, T283-22	- Máy nén Marshall, khuôn gá nén Marshall, đầm tạo mẫu BTN, khuôn, kích tháo mẫu, bể ổn nhiệt, bếp đun, chảo trộn, tủ sấy, nhiệt kế, cân kỹ thuật; thước kẹp và các dụng cụ phụ trợ.	Nguyễn Dụng Vũ Nguyễn Văn Tuấn Đỗ Quốc Tuân Ngô Chí Tuyên Đặng Xuân Phú
109	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:2011; ASTM D2172-24; AASHTO T164-22	- Máy quay ly tâm, giấy lọc, tủ sấy, bếp điện, lò lung, khay đựng mẫu để sấy, cân phân tích, ống đong 100ml 1000ml, cốc nung, bình hút ẩm, dung môi để chiết và các dụng cụ phụ trợ.	
110	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011; ASTM C136-19; AASHTO T27-24, T30-24	- Bộ sàng tiêu chuẩn, cân kỹ thuật	
111	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; ASTM D2041-19; AASHTO T209-23	- Bình đựng mẫu tam giác, cân kỹ thuật, máy và bình hút chân không, nhiệt kế, áp kế, tủ sấy, khay để sấy mẫu, khăn lau	
112	Xác định tỷ trọng, khối lượng thể tích của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:2011; ASTM D2726-21; AASHTO T166-24;	- Cân kỹ thuật, giỏ cân mẫu trong nước, thùng nước, tủ sấy, nhiệt kế	

		T275-22; T209-23		
113	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011; TCVN 13048:2024; ASTM D6390-23; AASHTO T305-22	- Tủ sấy, giỏ đựng mẫu, khay hứng nhựa, cân kỹ thuật, chảo và bay trộn	
114	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011; AASHTO T304-22; T326-22	- Ống đong 100ml, dụng cụ phễu và giá đỡ đo góc cạnh, tấm kính, khay, dao gạt, cân kỹ thuật, tủ sấy	
115	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011; TCVN 12817:2019; ASTM D2950-22; D2041-19; AASHTO T230-86	- Máy khoan, máy cắt, cân phân tích, Máy nén Marshall, khuôn gá nén Marshall, bể ổn nhiệt, thước kẹp, giỏ cân mẫu trong nước, thùng nước, khăn lau	
116	Xác định độ rỗng dư, độ rỗng liên thông	TCVN 8860-9:2011; TCVN 13048:2024; ASTM D3203-22; AASHTO T269-24	- Máy khoan, máy cắt, cân phân tích, Máy nén Marshall, khuôn gá nén Marshall, bể ổn nhiệt, thước kẹp, giỏ cân mẫu trong nước, thùng nước, khăn lau	
117	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011	- Máy khoan, máy cắt, cân phân tích, Máy nén Marshall, khuôn gá nén Marshall, bể ổn nhiệt, thước kẹp, giỏ cân mẫu trong nước, thùng nước, khăn lau	
118	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011	- Máy khoan, máy cắt, cân phân tích, Máy nén Marshall, khuôn gá nén Marshall, bể ổn nhiệt, thước kẹp, giỏ cân mẫu trong nước, thùng nước, khăn lau	
119	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011	- Máy khoan, máy cắt, cân phân tích, Máy nén Marshall, khuôn gá nén Marshall, bể ổn nhiệt, thước kẹp, giỏ cân mẫu trong nước, thùng nước, khăn lau	
120	Quy trình thí nghiệm xác định cường độ kéo khi ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862:2011	- Máy kéo, cân điện tử, thước kẹp….	
121	Thiết kế hỗn hợp bê tông nhựa	TCVN 8820:2011; TCVN 12818:2019; TCVN 125791:2020; TCVN 12579-2:2020	-	
XII	**THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG**			
122	Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	AASHTO T191-14; 22TCN 346:2006	- Cân kỹ thuật - Sàng theo tiêu chuẩn - Bộ dụng cụ rót cát và các dụng cụ phụ trợ khác	Nguyễn Dụng Vũ Đặng Văn Bình Nguyễn Văn Tuấn Đỗ Quốc Tuân Bùi Quyết Thắng
123	Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791:2020; ASTM D2937-24; AASHTO T204-90	- Cân kỹ thuật - Sàng theo tiêu chuẩn - Bộ thí nghiệm dao vòng và các dụng cụ phụ trợ khác	

124	Xác định độ bằng phẳng mặt đường bằng thước dài 3,0 mét.	TCVN 8864:2011; ASTM E950-22, E1082-24	- Thước 3m, nêm có chiều dày 3, 5, 7, 10, 15 mm	Trương Văn Tuân Ngô Chí Tuyên Đặng Xuân Phú Nguyễn Hữu Lợi
125	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; ASTM D4695-96, D1194-94, D1195-21; AASHTO T221-90, T235-96, T256-01	- Tấm ép cứng chuyên dụng, kích (dầm khung ép), lực kế	
126	Xác định mô đun đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2025; ASTM D4695-96; AASHTO T256-01	- Cần Benkelman, kích, đồng hồ so ….	
127	Phương pháp xác định môđun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012; ASTM D1194-94, D1195-21, D1196-24	- Tấm ép cứng, kích, đồng hồ so…	
128	Mặt đường ô tô-Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866: 2011; ASTM E965-15	- Cát chuẩn, dụng cụ rắc cát, thước đo,…	
129	Phương pháp xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011; ASTM 4429-09a; AASHTO T204-90	- Tấm ép cứng, kích, đồng hồ so…	
130	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012; TCVN 4756:1989	- Máy đo điện trở đất	
131	Phương pháp thử nghiệm hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012; ASTM E251-20; D1143-20, D8169-18	- Kích thủy lực có gắn đồng hồ lực, khung dầm chất tải, bách phân kế,...	
132	Thí nghiệm biến dạng lớn (PDA)	TCVN 11321:2016; ASTM D4945-17	- Máy đo biến dạng lớn của cọc (PDA)	
133	Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:2012; ASTM D5882-16	- Máy đo biến dạng nhỏ của cọc (PIT)	
134	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396: 2012; ASTM D6760-16	- Máy siêu âm cọc khoan nhồi	
135	Xác định hình dạng hình học hố khoan, kiểm tra độ nghiêng, sạt lở của hố khoan (KODEN)	TCVN 9395:2012; ASTM D8232-18	- Máy siêu âm thành vách hố khoan (Koden Test)	
136	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012; ASTM D1586-18; AASHTO T206-22	- Bộ xuyên tiêu chuẩn SPT	
137	Xác định cường độ nén bê tông bằng súng bật nẩy	TCVN 9334:2012; ASTM C805/C805M-18	- Súng bật nẩy	
138	Phương pháp không phá huỷ sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nẩy xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:12; EN 13791-19	- Máy siêu âm bê tông, súng bật nẩy, đá mài, chất bôi trơn	
139	Phương pháp không phá hoại sử dụng máy siêu âm để đánh giá chất lượng và cường độ bê tông	TCVN 13537:2022; TCVN 13536:2022; ASTM E494-20; ASTM C597-22	- Máy siêu âm bê tông	
140	Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012	- Máy đo chiều dày và định vị cốt thép bằng siêu âm	
141	Thí nghiệm cắt cánh tại	TCVN 10184:2021	- Bộ thí nghiệm cắt cánh	

	hiện trường (FVT)			
142	Kết cấu bê tông cốt thép – Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh	TCVN 9344 :2012	- Đối trọng, kích thuỷ lực, đồng hồ áp, đồng hồ so	
XIII	**THỬ NGHIỆM CƠ LÝ BENTONITE**			
143	Vật liệu Bentonite: Xác định khối lượng riêng, Xác định độ ổn định, Xác định độ nhớt, Xác định độ pH, Xác định lực cắt tĩnh, Xác định hàm lượng cát, Xác định độ dày áo sét, Xác định lượng tách nước,	TCVN 11893:2017	- Cân tỷ trọng (Hộp cân, quả cân, thang đo, bầu chứa bentonite, nắp đậy) Phễu côn 1500ml, đồng hồ bấm giờ, ca chia vạch 100ml, giá đỡ kim loại Phễu côn, lưới rây, Bình đo bằng thủy tinh, bình chứa nước sạch Thang màu chuẩn, Giấy quỳ Bộ thí nghiệm lực cắt tĩnh, bộ thí nghiệm lượng mất nước và độ dày áo sét	Nguyễn Dụng Vũ Nguyễn Văn Tuấn Nguyễn Thị Thu Hương
XIV	**THỬ NGHIỆM CƠ LÝ CỦA CÁC LOẠI GẠCH**			
144	Gạch đất sét nung: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009;	- Thước thép	Nguyễn Dụng Vũ Nguyễn Văn Tuấn Đỗ Quốc Tuân Ngô Chí Tuyên Đặng Xuân Phú
145	Gạch đất sét nung Xác định cường độ chịu nén	TCVN 6355-2:2009;	- Máy nén thuỷ lực, máy cắt, thước đo, các miếng kính, bay, chảo để trộn vữa	
146	Gạch đất sét nung: Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 6355-3:2009;	- Máy kéo nén đa năng, thước đo, các miếng kính, bay chảo để trộn vữa	
147	Gạch đất sét nung: Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009;	- Tủ sấy, cân kỹ thuật, thùng ngâm mẫu	
148	Gạch đất sét nung: Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009;	- Cân kỹ thuật, tủ sấy, thước đo	
149	Gạch đất sét nung: Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009;	- Cân kỹ thuật, thùng hoặc chậu nhựa, thước đo	
150	Gạch bê tông tự chèn: Kích thước và mức độ khuyết tật ngoại quan; cường độ nén, độ hút nước, độ chịu mài mòn	TCVN 6476:1999	- Thước kẹp, thước vuông, cân kỹ thuật, tủ sấy, thùng nhựa, máy nén, bàn chải sắt, máy mài mòn bê tông	
151	Gạch Bê tông: Xác định Kích thước hình học; khuyết tật ngoại quan; độ bền nén; độ rỗng; độ hút nước; độ thấm nước	TCVN 6477:2016	- Thước kẹp, thước vuông, cân kỹ thuật, tủ sấy, thùng nhựa, máy nén, bàn chải sắt, bộ thấm gạch, cát chuẩn, bay chảo trộn vữa	
152	Gạch Terazzo: Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước, Xác định độ hút nước bề mặt, Xác định độ chịu mài mòn, Xác định độ bền uốn	TCVN 7744:2013	- Thước kẹp, thước vuông, cân kỹ thuật, tủ sấy, thùng nhựa, máy kéo nén đa năng, máy mài mòn bê tông	

153	Gạch lát xi măng: Xác định kích thước; khuyết tật ngoại quan; tải trọng uốn; độ hút nước, độ mài mòn, độ cứng	TCVN 6065:1995	- Thước kẹp, thước vuông, cân kỹ thuật, tủ sấy, thùng nhựa, máy kéo nén đa năng, máy mài mòn bê tông, bộ thử va đập	
154	Gạch ốp lát: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6415-2:2016	- Thước thép, thước kẹp, thước vuông, đồng hồ đĩa số và tấm chuẩn, đèn chiếu	
155	Gạch ốp lát: Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016	- Tủ sấy, bếp điện, cân kỹ thuật, bình hút ẩm, cốc thuỷ tinh, khăn ẩm, giỏ sắt để cân trong nước	
156	Gạch ốp lát: Xác định độ bền uốn và lực uốn gẫy	TCVN 6415-4:2016	- Tủ sấy, máy kéo nén đa năng, bộ gá uốn	
157	Gạch ốp lát: Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:2016	- Máy mài mòn sâu, thước kẹp	
158	Gạch ốp lát: Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415-7:2016	- Máy mài mòn bề mặt, tủ sấy, cân phân tích	
159	Gạch ốp lát: Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:2016	- Bộ khoáng chuẩn	
XV	**THỬ NGHIỆM ĐÁ ỐP LÁT**			
160	Đá tự nhiên: Kiểm tra hình dáng, kích thước, khuyết tật ngoại quan, khối lượng thể tích, độ bền uốn, mài mòn bề mặt, mài mòn sâu, độ hút nước, xác định độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi, hệ số giãi nở nhiệt dài, xác định độ bền sốc nhiệt	TCVN 2091:2015	- Bộ gá uốn, Thước đo, thước kẹp, máy kéo nén đa năng, máy mài mòn, cân phân tích, giỏ sắt để cân trong nước, tủ sấy, bộ khoáng chuẩn, lò nung, nhiệt kế	Nguyễn Dụng Vũ Nguyễn Văn Tuấn Đỗ Quốc Tuân Ngô Chí Tuyên Đặng Xuân Phú
XVI	**THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHẸ**			
161	Kiểm tra hình dáng, kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ vuông góc, độ thẳng cạnh và độ phẳng mặt, xác định cường độ nén, xác định độ hút nước , xác định độ co khô	TCVN 9030:2017	- Bộ gá uốn, máy nén, Thước đo, thước kẹp, máy kéo nén đa năng, cân phân tích, giỏ sắt để cân trong nước, tủ sấy, bộ khoáng chuẩn, lò nung, nhiệt kế	Nguyễn Dụng Vũ Nguyễn Văn Tuấn Đỗ Quốc Tuân Ngô Chí Tuyên Đặng Xuân Phú
XVII	**THỬ NGHIỆM GỖ XÂY DỰNG, VÁN SÀN NHÂN TẠO**			
162	Xác định độ hút ẩm	TCVN 8046:2009	- Cân phân tích, tủ sấy, bình hút ẩm, Máy kéo nén vạn năng, Máy nén, đồng hồ so, thước đo và các dụng cụ phụ trợ khác	Nguyễn Dụng Vũ Nguyễn Văn Tuấn Đỗ Quốc Tuân
163	Xác định độ ẩm	TCVN 13707-1:2023		
164	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích	TCVN 13707-2:2023		
165	Xác định độ bền uốn tĩnh	TCVN 13707-3:2023		

166	Thử nghiệm nén vuông góc với thớ	TCVN 13707-5:2023		
167	Xác định độ bền kéo song song với thớ	TCVN 13707-6:2023		
168	Xác định độ bền cắt song song với thớ	TCVN 13707-8:2023		
169	Xác định kích thước, độ vuông góc và độ thẳng cạnh	TCVN 11904:2017; TCVN 10311:2015; TCVN 10574:2014; TCVN 10576:2014	- Thước kẹp, thước đo vuông góc, thước lá kim loại, thước thép.	
170	Xác định độ ẩm	TCVN 11905:2017	- Cân kỹ thuật, tủ sấy, bình hút ẩm	
171	Xác định độ bền uốn sau khi ngâm nước	TCVN 12444:2018	- Bể ổn nhiệt, bể hấp mẫu, máy thử độ bền nén, thước đo	
172	Xác định độ trương nở chiều dày sau khi ngâm trong nước	TCVN 12445:2018	- Thước kẹp, bể ổn nhiệt	
173	Xác định mô đun đàn hồi khi uốn tĩnh và độ bền uốn tĩnh	TCVN 12446:2018	- Bộ gối uốn, máy kéo kén đa năng, thước đo	
174	Xác định độ bền kéo vuông góc với mặt ván	TCVN 12447:2018	- Thước kẹp, máy kéo nén đa năng, khối thử	
175	Xác định lực bám giữ đinh vít.	TCVN 11907:2017	- Máy kéo nén đa năng, dụng cụ giữ và kẹp	
176	Xác định khối lượng riêng	TCVN 5694:2014	- Cân kỹ thuật, thước kẹp	
177	Xác định độ bền ẩm	TCVN 10312:2015; TCVN 10313:2015	- Máy kéo nén đa năng, thước kẹp, thùng hấp mẫu	
XVIII	**THỬ NGHIỆM KÍNH XÂY DỰNG**			
178	Xác định: Kích thước, khuyết tật ngoại quan, xác định độ bền va đập, độ bền nhiệt, độ bền chịu ẩm.	TCVN 7219:2018; TCVN 7364:2018;	- Khung kiểm tra độ bền va đập con lắc; Khung kiểm tra độ bền bi rơi; Tủ sấy; Bể ổn nhiệt;Thước kẹp;Thước thép; Thước lá; Kính lúp.	Nguyễn Dụng Vũ Nguyễn Văn Tuấn Đỗ Quốc Tuân
XIX	**THỬ NGHIỆM CƠ LÝ TẤM THẠCH CAO, BỘT BẢ**			
179	Xác định kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon và độ vuôn góc của cạnh	TCVN 8257-1:2023	- Thước lá, thước góc, thước kẹp	Nguyễn Dụng Vũ Nguyễn Văn Tuấn Đỗ Quốc Tuân Ngô Chí Tuyên Đặng Xuân Phú
180	Xác định độ cứng của cạnh, gờ và lõi	TCVN 8257-2:2023	- Cân kỹ thuật, bộ gối đỡ mẫu, máy kéo nén đa năng, dụng cụ kẹp	
181	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 8257-3:2023	- Cân kỹ thuật, bộ gối đỡ mẫu, máy kéo nén đa năng, dụng cụ giữ và kẹp	
182	Xác định độ kháng nhổ đinh	TCVN 8257-4:2023	- Máy kéo nén đa năng, dụng cụ giữ và kẹp	
183	Xác định độ biến dạng ẩm	TCVN 8257-5:2023	- Tủ dưỡng hộ, cân kỹ thuật, giá đỡ	
184	Xác định độ hút nước	TCVN 8257-6:2023	- Bể ổn nhiệt, cân kỹ thuật, tủ sấy, đũa thuỷ tinh	
185	Xác định độ hấp thụ nước bề mặt	TCVN 8257-7:2023	- Cân kỹ thuật, Vòng cobb, bể ổn nhiệt	

186	Xác định độ thẩm thấu hơi nước	TCVN 8257-8:2023	Cân kỹ thuật, nhựa đường, hạt hút ẩm Siicagel, tủ dưỡng hộ	
187	Bộ bả tường gốc xi măng: Xác định độ mịn, khối lượng thể tích, thời gian đông kết, độ cứng bề mặt, độ bám dính, độ giữ nước	TCVN 7239:2014;	- Sàng 0.045mm,sàng 0.09mm, cân kỹ thuật, tủ sấy, bộ thử độ bám dính, ống đong, bộ dụng cụ vicat, bộ khoảng chuẩn, giấy lọc,…	
XX	**THỬ NGHIỆM PHÂN TÍCH HOÁ NƯỚC CHO XÂY DỰNG**			
188	Xác định độ đục	TCVN 6184:1996 TB10102-2023	- Tủ sấy, cân kỹ thuật, giấy lọc, phễu thủy tinh, ống đong…	Nguyễn Phương Thảo Trần Thị Na Nguyễn Thị Thu Hương Đỗ Thị Hồng Lanh
189	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011 TB10102-2023	- Bút đo độ pH/ nhiệt độ Hanna HI 98107, cốc thủy tinh ….	
190	Xác định hàm lượng Mangan	TCVN 6002:1995 TB10102-2023		
191	Xác định hàm lượng Sắt	TCVN 6177:1996 TB10102-2023		
192	Xác định tổng lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988 TB10102-2023	- Tủ sấy, giấy lọc, Côc thủy tình, Hydroperoxit (H_2O_2)…	
193	Xác định tổng dầu, mỡ	TCVN7875:2008 TB10102-2023	- Bằng mắt thường…	
194	Xác định độ kiềm HCO3-, Xác định khí cácbonic (CO2 tự do và ăn mòn)	TCXDVN 81:1981 TB10102-2023	- Phễu thủy tinh, ống đong, $CaCO_3$, Amoniac, Phenoltalein, Cồn, NaOH 0.1N, Metyl da cam, Axit clohiđric (HCl 0.1N)….	
195	Xác định độ cứng: cacbonat, toàn phần, không cacbonat	TCXDVN 81:1981 TB10102-2023	- Phễu thủy tinh, ống đong, bình thủy tinh 250ml. $CaCO_3$, NaOH, NH_4CL. Axit clohiđric. EDTA Dung dịch KomplexonIII….	
196	Canxi (Ca++), Magie (Mg++), Clorua (Cl-), Sunphat (SO4--)	TCXDVN 81:1981 TCVN 6194:1996 TCVN 6200:1996 TB10102-2023	- Phễu thủy tinh, ống đong bình thủy tinh 250ml. $AgNO_3$, K_2CrO_4, NaOH 1N , Murexit, EDTA…	
197	Độ oxi hoá	TCXDVN 81:1981 TB10102-2023	- Phễu thủy tinh, ống đong, bình thủy tinh 250ml. H_2SO_4, $KMnO_4$, Axit oxalic ($H_2C_2O_4$)….	
198	Hyđro Sunphua và các Sunphua	TCXDVN 81:1981 TB10102-2023	- Axit clohiđric (HCl), Bari clorua, Metyl da cam. $AgNO_3$	
XXI	**THỬ NGHIỆM DÂY ĐIỆN, CÁP ĐIỆN**			
199	Đo chiều dầy cách điện, bỏ bọc và kích thước ngoài, thử kéo, độ giãn dài, Đo điện trở ruột dẫn và điện trở cách điện, kéo giật, số sợi, đường kính sợi, đường kính ruột dẫn	TCVN 6610-2:2007; TCVN 6614-1-1:2008; TCVN 6612:2007;	- Máy kéo nén đa năng 100kN; - Máy đo điện trở (máy đo điện trở nhỏ); - Thước kẹp.	Nguyễn Dụng Vũ Nguyễn Văn Tuấn Bùi Quyết Thắng
XXII	**THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA HDPE, PVC, PPR VÀ PHỤ KIỆN**			

200	Xác định kích thước hình học, Độ bền va đập, độ bền kéo, Độ giãn dài, độ bền áp suất thuỷ tĩnh	TCVN 8699:2011; TCVN 6145:2007; TCVN 6144:2003; TCVN 7434-2:2004	- Bộ khung thử va đập bi rơi và giá đỡ, máy kéo nén đa năng, thước đo	Nguyễn Dụng Vũ Nguyễn Văn Tuấn Bùi Quyết Thắng
XXV	**THỬ NGHIỆM SƠN, VECNI**			
201	Xác định độ mịn	TCVN 2091:2015; ASTM D1210-05	- Thước đo độ mịn, dao gạt	Nguyễn Dụng Vũ Nguyễn Văn Tuấn Bùi Quyết Thắng
202	Xác định thời gian chảy	TCVN 2092:2013	- Phễu chảy, nhiệt kế, ống Nivo, Tấm kính phẳng hoặc dao gạt lưỡi thẳng, Đồng hồ bấm giây	
203	Xác định thời gian khô và độ khô, độ ổn định	TCVN 2096:2015; TCVN 6557:2000; ASTM D711-20	- Đĩa cao su phẳng, đồng hồ bấm giờ, Hệ thống đế và trục nén, quả cân	
204	Xác định hàm lượng chất không bay hơi	TCVN 1058:2014;	- Đĩa cao su phẳng, đồng hồ bấm giờ, Hệ thống đế và trục nén, quả cân	
205	Xác định độ bền của lớp phủ, độ bám dính	TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; ASTM D4541-17; D3359-10; D412-16; D659-86;	- Dao cắt cầm tay, kính lúp	
206	Xác định độ bền uốn của màng	TCVN 2099:2013; TCVN 11606:2016; ASTM D522-17	- Bàn kẹp, kính lúp, băng dính, tấm tôn, bộ dụng cụ thử uốn	
207	Xác định độ bền va đập, độ cứng của màng	TCVN 2100:2013; ASTM D2794-93	- Kính lúp, tấm tôn, bộ thiết bị thử tải trọng rơi	
208	Xác định độ bền rửa trôi của màng sơn	TCVN 8653-4:2024; TCVN 11474:2016; TCVN 6557:2000;	- Thước kéo màng sơn, thiết bị rửa trôi, bình phun dung dịch rửa, bàn chải, tấm kính	
209	Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh của màng sơn	TCVN 8653-5:2024	- Tủ sấy, chậu nhựa, khăn lau, giá để mẫu	
210	Xác định khối lượng riêng	TCVN 10237:2013	- Cân phân tích, Bình khối lượng riêng, que thuỷ tinh, nhiệt kế	

3. Cam kết

Công ty Cổ phần tư vấn Việt Delta cam kết:

- Thông tin cung cấp đầy đủ, trung thực, chính xác;
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố;
- Cập nhật khi có thay đổi theo quy định.

CÔNG TY CP TƯ VẤN VIỆT DELTA

Giám đốc



Nguyễn Thế Dũng

Nơi nhận:

- Web: www.vietdelta.com.vn
- Sở xây dựng thành phố Hà Nội
- Lưu VT

DANH MỤC THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHÍNH VÀ THÍ NGHIỆM VIÊN

(Kèm theo quyết định số: 0804/2026/QĐ-VDT, ngày 08/04/2026 của Công ty CP tư vấn Việt Delta)

1. Danh mục thiết bị chính

STT	Tên thiết bị	Hãng/Nước sản xuất	Năm Sản xuất	Số seri/ID thiết bị	Tình trạng hiệu chuẩn	Ghi chú
1	Máy kéo nén vạn năng 100 tấn (1000KN)	TQ	2007	70703	Đang còn hiệu lực	
2	Máy nén bê tông 2000KN	TQ	2015	035	Đang còn hiệu lực	
3	Máy siêu âm cọc khoan nhồi	Mỹ	2022	8231XC	Đang còn hiệu lực	
4	Máy thí nghiệm Koden	Nhật bản	2010	684-636	Đang còn hiệu lực	
5	Máy kiểm tra biến dạng nhỏ (PIT)	Mỹ	2009	3372C	Đang còn hiệu lực	
6	Thiết bị thử áp lực đường ống	TQ	2019	TP614	Đang còn hiệu lực	
7	Máy khoan XY-1A-4	TQ	2010	N0-2	Đang còn hiệu lực	
8	Cân điện tử 300gx0,001g Khả năng cân Max: 300g	TQ	2022	062030140	Đang còn hiệu lực	
9	Cân điện tử 15kg Khả năng cân : 15kg ± 0.5g	TQ	2022	8025210137	Đang còn hiệu lực	
10	Lò nung 1000^0C; Nhiệt độ Max: 1000^0C	TQ	2024	241122	Đang còn hiệu lực	
11	Tủ sấy 300^0C chỉ thị điện tử Dung tích: 136 lít	TQ	2022	31464	Đang còn hiệu lực	
12	Máy siêu âm bê tông	Ý	2009	C369	Đang còn hiệu lực	
13	Súng bắn bê tông	Ý	2009	C380	Đang còn hiệu lực	
14	Máy đo điện trở đất 4105A	Thái Lan	2012	W8209976	Đang còn hiệu lực	
15	Bộ cần Benkenman	VN	2008	N/A	Đang còn hiệu lực	
16	Máy nén Marshall 30KN	VN	2008	E3396	Đang còn hiệu lực	
17	Máy nén CBR 50KN	TQ	2007	E3388	Đang còn hiệu lực	
20	Máy ly tâm tách nhựa	TQ	2008	LLC15	Đang còn hiệu lực	
21	Thiết bị thử độ cứng bề mặt bằng thang Mohs	TQ	2012	-	Đang còn hiệu lực	
22	Thiết bị xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TQ	2012	-	Đang còn hiệu lực	
23	Máy nén xi măng 150KN	TQ	2008	190805-150	Đang còn hiệu lực	
24	Máy xác định độ thấm bê tông loại	TQ	2007	HS-40-2019.4	Đang còn	

STT	Tên thiết bị	Hãng/Nước sản xuất	Năm Sản xuất	Số seri/ID thiết bị	Tình trạng hiệu chuẩn	Ghi chú
	đồng hồ 3 kim				hiệu lực	
25	Kích thuỷ lực 100 tấn kèm bơm	TQ	2015	02-2023	Đang còn hiệu lực	
26	Kích thủy lực 200 tấn, hành trình 150mm kèm bơm	TQ	2015	HHYG-200150	Đang còn hiệu lực	
27	Kích thủy lực 500 tấn, hành trình 150mm kèm bơm	TQ	2015	HHYG-500150	Đang còn hiệu lực	
28	Kích thủy lực 800 tấn, hành trình 150mm kèm bơm	TQ	2015	QF800T-20b	Đang còn hiệu lực	
29	Bơm dầu bằng động cơ điện	TQ	2015	HHB-630A	Đang còn hiệu lực	
30	Máy thử độ pH	Rumani	2024	HA09110415	Đang còn hiệu lực	
31	Máy nén 3 trục	TQ	2007	E3551	Đang còn hiệu lực	
32	Máy cắt đất 2 tốc độ	TQ	2007	A1249	Đang còn hiệu lực	
33	Máy nén đất tam liên	TQ	2007	0468.....	Đang còn hiệu lực	
34	Bộ thí nghiệm cắt cánh hiện trường	TQ	2009	S057	Đang còn hiệu lực	
35	Máy khoan Địa chất XY-1KT	TQ	2022	-	Đang còn hiệu lực	
36	Máy khoan GK-300	TQ	2022	-	Đang còn hiệu lực	

2. Danh sách thí nghiệm viên

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ/Văn bằng chứng chỉ	Vị trí/ dChức vụ	HĐ lao động	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
1	Nguyễn Phương Thảo	23/05/1981	1. Bằng kỹ sư địa chất công trình do trường Đại học Mỏ địa chất cấp ngày 04/11/2004. 2. Đã hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành XDGT do Trung tâm đào tạo và thông tin. Viện Khoa học Giao Thông vận tải cấp ngày 21/04/2022. 3. Chứng chỉ thí nghiệm phương pháp xác định tính chất cơ lý của đất do Viện khoa học công nghệ về đầu tư và xây dựng - Tổng hội xây dựng Việt Nam cấp ngày 22/01/2016. 4. Đã hoàn thành chương tập huấn tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 cho phòng thí nghiệm chuyên	Trưởng phòng Thí nghiệm	Số 25, ngày 01/08/ 2008	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ/Văn bằng chứng chỉ	Vị trí/ dChức vụ	HĐ lao động	Ghi chú
			ngành xây dựng do Học viện cán bộ quản lý Xây dựng và Đô thị - Bộ Xây Dựng cấp ngày 17/11/2017.			
2	Nguyễn Dụng Vũ	10/10/1988	1. Bằng kỹ sư công nghệ kỹ thuật giao thông do Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải cấp ngày 31/12/2014. 2. Chứng chỉ Quản lý phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017, do Viện Công nhận chất lượng Việt nam cấp ngày 06/08/2024. 3. Chứng chỉ thí nghiệm phương pháp xác định các tính chất cơ lý của vật liệu xây dựng do Viện khoa học công nghệ về đầu tư và xây dựng - Tổng hội xây dựng Việt Nam cấp ngày 23/06/2014. 4. Chứng chỉ thí nghiệm không phá huỷ (thuộc đề án thăng cường năng lực kiểm định chất lượng công trình xây dựng ở Việt Nam) do Viện khoa học công nghệ Xây Dựng cấp ngày 15/09/2015. 5. Chứng chỉ thí nghiệm không phá huỷ do do Viện khoa học công nghệ về đầu tư và xây dựng - Tổng hội xây dựng Việt Nam cấp ngày 28/08/2014. 6. Chứng chỉ thí nghiệm Gỗ xây dựng (thuộc đề án thăng cường năng lực kiểm định chất lượng công trình xây dựng ở Việt Nam) do Viện khoa học công nghệ Xây Dựng cấp ngày 06/10/2015. 7. Chứng chỉ thí nghiệm hiện trường, kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc do Viện nghiên cứu và ứng dụng VLXD Nhiệt Đới cấp ngày 21/10/2022. 8. Chứng chỉ kiểm tra chất lượng mối hàn bằng phương pháp UT,MT,PT do Công ty Cổ phần và Giải pháp kỹ thuật cấp tháng 04/2026.	Phó Trưởng phòng thí nghiệm	Số 47, ngày 01/11/ 2009	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ/Văn bằng chứng chỉ	Vị trí/ dChức vụ	HĐ lao động	Ghi chú
3	Đặng Văn Bình	04/05/1985	1. Bằng kỹ sư kỹ thuật công trình xây dựng do Trường Đại học xây dựng cấp 2. Bằng nghề đào tạo về Thí nghiệm vật liệu đường bộ, do Trường trung học giao thông vận tải Trung ương I cấp ngày 20/03/2006. 3. Chứng nhận đào tạo về Quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo TCVN ISO/IEC 17025:2017, Do Viện khoa học công nghệ về đầu tư và xây dựng - Tổng hội xây dựng Việt Nam cấp ngày 28/09/2023. 4. Chứng nhận về thí nghiệm Bê tông bằng phương pháp không phá huỷ, do Trung tâm KHCN về đầu tư và xây dựng - Tổng hội xây dựng Việt Nam cấp ngày 12/01/2012. 5. Chứng nhận về thí nghiệm kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc, do Viện khoa học công nghệ về đầu tư và xây dựng - Tổng hội xây dựng Việt Nam cấp ngày 05/09/2024. 6. Chứng nhận về nhận thức chung và đánh giá nội bộ theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 do Công ty TNHH MTV Khoa học kỹ thuật VINATEST cấp 10/2023. 7. Chứng chỉ kiểm tra chất lượng mối hàn bằng phương pháp UT,MT,PT do Công ty Cổ phần và Giải pháp kỹ thuật cấp tháng 04/2026.	Thí nghiệm viên		
4	Đỗ Quốc Tuân	12/01/1988	1. Tốt nghiệp Cao đẳng thí nghiệm vật liệu đường bộ do Trường Cao đẳng nghề Giao thông vận tải Trung Ương I cấp ngày 04/05/2009. 2. Chứng chỉ thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc do Viện khoa học công nghệ về đầu tư và xây dựng - Tổng hội xây dựng Việt Nam cấp ngày 30/07/2014. 3. Chứng chỉ thí nghiệm vật liệu	Thí nghiệm viên	Số 03-11, ngày 01/01/2011	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ/Văn bằng chứng chỉ	Vị trí/ dChức vụ	HĐ lao động	Ghi chú
			xây dựng do Viện khoa học công nghệ Giao thông vận tải cấp ngày 17/07/2022.			
5	Ngô Chí Tuyên	04/01/1988	1. Tốt nghiệp Cao đẳng thí nghiệm vật liệu đường bộ do Trường Cao đẳng nghề Giao thông vận tải Trung Ương I cấp ngày 05/04/2008. 2. Chứng chỉ thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc do Viện khoa học công nghệ về đầu tư và xây dựng - Tổng hội xây dựng Việt Nam cấp ngày 30/07/2014.	Thí nghiệm viên	Số 04-11, ngày 01/01/ 2011	
6	Nguyễn Văn Tuấn	02/08/1985	1. Tốt nghiệp Trung cấp thí nghiệm vật liệu đường bộ do Trường trung học Giao thông vận tải Trung Ương I cấp ngày 20/03/2006. 2. Chứng chỉ thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc do Viện khoa học công nghệ về đầu tư và xây dựng - Tổng hội xây dựng Việt Nam cấp ngày 30/07/2014. 3. Chứng chỉ thí nghiệm vật liệu xây dựng do Viện khoa học công nghệ Giao thông vận tải cấp ngày 16/12/2024.	Thí nghiệm viên	Số 07, ngày 01/01/ 2012	
7	Nguyễn Hữu Lợi	09/11/1989	1. Bằng kỹ sư xây dựng dân dụng & công nghiệp do Trường Đại học xây dựng cấp ngày 22/06/2015. 2. Chứng chỉ huấn luyện vận hành cơ bản cho thiết bị giám sát khoan do công ty TNHH Tư vấn địa kỹ thuật xây dựng và môi trường cấp ngày 14/07/2010.	Thí nghiệm viên		
8	Trương Văn Tuân		1. Bằng kỹ sư kỹ thuật xây dựng công trình giao thông do Trường Đại học Giao thông vận tải cấp ngày 31/08/2015. 2. Chứng chỉ thí nghiệm hiện	Thí nghiệm viên	Số 43 ngày 01/01/ 2010	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ/Văn bằng chứng chỉ	Vị trí/ dChức vụ	HĐ lao động	Ghi chú
			trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc do Viện khoa học công nghệ về đầu tư và xây dựng - Tổng hội xây dựng Việt Nam cấp ngày 30/07/2014.			
9	Phan Đình Hùng	09/12/1979	1. Bằng kỹ sư địa chất công trình do Trường đại học Mỏ Địa Chất cấp ngày 04/11/2004. 2. Chứng chỉ thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc do Viện khoa học công nghệ về đầu tư và xây dựng - Tổng hội xây dựng Việt Nam cấp ngày 30/07/2014.	Thí nghiệm viên	Số 43 ngày 01/01/ 2010	
10	Bùi Quyết Thắng	06/06/1987	1. Chứng chỉ kiểm tra chất lượng mối hàn (Level 2) bằng các phương pháp UT; MT; PT do Viện khoa học và Công nghệ Hạt nhân cấp ngày 28/12/2022.	Thí nghiệm viên	Số 04-11 ngày 01/01/ 2009	
11	Đặng Xuân Phú	21/03/1974	1. Bằng Cao đẳng công nghệ kỹ thuật giao thông do Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải cấp ngày 10/07/2015. 2. Chứng chỉ thí nghiệm viên kiểm tra chất lượng công trình giao thông do Trường Đại học Công nghệ giao thông vận tải cấp ngày 02/03/2016.	Thí nghiệm viên	Số 07-18, ngày 01/01/ 2018	
12	Trần Thị Na	11/06/1981	1. Bằng kỹ sư địa chất công trình do trường Đại học Mỏ địa chất cấp ngày 04/11/2004. 2. Chứng chỉ thí nghiệm phương pháp xác định tính chất cơ lý của đất do Viện khoa học công nghệ về đầu tư và xây dựng - Tổng hội xây dựng Việt Nam cấp ngày 22/01/2016.	Thí nghiệm viên	Số 17, ngày 01/11/ 2007	
13	Nguyễn T. Thu Hương	19/06/1983	1. Tốt nghiệp Trung cấp thí nghiệm vật liệu đường bộ do Trường Trung học Giao thông vận tải Trung Ương I cấp ngày 20/03/2006. 2. Chứng chỉ thí nghiệm Phương pháp phân tích nước dung trong xây dựng do Viện khoa học công nghệ Xây dựng cấp ngày 17/06/2011.	Thí nghiệm viên	Số 16, ngày 01/10/ 2008	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ/Văn bằng chứng chỉ	Vị trí/ dChức vụ	HĐ lao động	Ghi chú
			3. Chứng chỉ thí nghiệm phương pháp xác định tính chất cơ lý của đất do Viện khoa học công nghệ về đầu tư và xây dựng - Tổng hội xây dựng Việt Nam cấp ngày 22/01/2016.			
14	Đỗ Thị Hồng Lanh	22/09/1984	1. Cử nhân Địa chất do Trường Đại Học Khoa Học - Đại Học Huế cấp ngày 13/12/2012. 2. Chứng chỉ thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng công trình Giao Thông do Viện Khoa học công nghệ Giao Thông Vận Tải cấp ngày 22/05/2022.	Thí nghiệm viên	Số 04-18, ngày 01/01/ 2018	

3. Tổ chức cam kết:

- Thiết bị thí nghiệm đáp ứng yêu cầu để thực /hiện các chỉ tiêu thí nghiệm đã công bố;
- Thiết bị được kiểm định/hiệu chuẩn theo quy định (nếu thuộc đối tượng phải hiệu chuẩn);
- Thí nghiệm viên có trình độ chuyên môn phù hợp với lĩnh vực thí nghiệm;
- Thí nghiệm viên được bố trí thực hiện đúng các chỉ tiêu thí nghiệm đã công bố;
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính phù hợp của thiết bị và năng lực của thí nghiệm viên tham gia hoạt động thí nghiệm.

CÔNG TY CP TƯ VẤN VIỆT DELTA

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VIỆT DELTA

Nguyễn Thế Dũng

Nơi nhận:

- Web: www.vietdelta.com.vn
- Sở xây dựng thành phố Hà Nội
- Lưu VT